Phụ lục 06

Nội dung cơ bản của Thông tư số 29/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh

(Kèm theo văn bản số: 599 /TCLN-PCTT ngày 25/4/2019 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh (sau đây viết chung là Thông tư 2019/TT-BNNPTNT), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

1. Căn cứ pháp lý

a) Khoản 2 Điều 45 Luật Lâm nghiệp giao Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết về các biện pháp lâm sinh, bao gồm: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung; nuôi dưỡng, làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

b) Kế thừa những quy định pháp luật còn phù hợp với Luật Lâm nghiệp và những nội dung phù hợp với yêu cầu thực tiễn sản xuất, trong các văn bản sau: Thông tư số 23/2013/ TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quy định về Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất; Quyết định số 175/1998/ QĐ-BNN-KHCN ngày 04/11/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy phạm phục hồi rừng bằng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung (QPN 21-98); Quyết định số 200/QĐ-KT ngày 31/03/1993 của Bộ Lâm nghiệp ban hành Quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN 14-92); Quyết định số 184/ QĐ-KT ngày 04/04/1991 của Bộ Lâm nghiệp ban hành Quy phạm kỹ thuật xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn (QPN 13-91).

2. Căn cứ thực tiễn

Các văn bản quy phạm về kỹ thuật lâm sinh được ban hành trước đây cơ bản đã đáp ứng yêu cầu sản xuất lâm nghiệp, thiết thực góp phần nâng cao năng suất và chất lượng của rừng. Tuy nhiên, qua thực tiễn sản xuất cũng còn bộc lộ những hạn chế, chưa quy định cụ thể về đối tượng thực hiện các biên pháp lâm sinh cho từng loài rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất). Mặt khác, các biện pháp lâm sinh được ban hành tại nhiều văn bản với nhiều thời điểm khác nhau, có văn bản ban hành cách đây gần 30 năm (như Quy phạm kỹ thuật 13-91 ban hành từ năm 1991), nên việc tra cứu tìm hiểu để áp dụng gặp nhiều khó khăn.

Do đó, việc tổng hợp và điều chỉnh, bổ sung các quy định hiện hành trong dự thảo Thông tư đảm bảo tính thống nhất, khả thi và hiệu quả khi áp dụng là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Lâm nghiệp về các Biện pháp lâm sinh.

- Góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về Lâm nghiệp.

2. Quan điểm

a) Xây dựng Thông tư theo đúng nội dung của Luật Lâm nghiệp yêu cầu;

b) Các quy định trong dự thảo Thông tư phải cụ thể, đảm bảo tính khả thi, thuận lợi cho người sản xuất, kinh doanh; đảm bảo phát triển bền vững; không tăng thủ tục hành chính;

c) Kế thừa những văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy phạm, các hướng dẫn kỹ thuật có liên quan còn hiệu lực, phù hợp với Luật Lâm nghiệp và thực tiễn sản xuất;

d) Tham khảo kinh nghiệm thực tiễn áp dụng các biện pháp lâm sinh của các địa phương.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN THÔNG TƯ

1. Chương 1: Quy định chung

a) Về phạm vi điều chỉnh: Dự thảo Thông tư quy định chi tiết các biện pháp lâm sinh sau: (1) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; (2) Nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng; (3) Cải tạo rừng tự nhiên; (4) Trồng rừng mới, trồng lại rừng; chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

b) Về đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các biện pháp lâm sinh quy định tại Điều 1 Thông tư này.

c) Về giải thích từ ngữ: Thông tư giải thích một số từ ngữ có tính chuyên ngành về kỹ thuật lâm sinh nhằm giúp cho việc hiểu và áp dụng thống nhất trong quá trình thực hiện, bao gồm: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng, làm giầu rừng, cải tạo rừng tự nhiên, trồng mới rừng, trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng,

rừng gỗ lớn, rừng gỗ nhỏ, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn, cây phù trợ, cây phi mục đích, cây mục đích, cây tái sinh, loài cây sinh trưởng nhanh, loài cây sinh trưởng chậm, rừng phục hồi, đất chưa có rừng.

2. Chương 2. Quy định cụ thể

Chương này gồm có 3 Mục, 11 điều (từ Điều 4 đến Điều 14), quy định chi tiết đối với từng biện pháp lâm sinh cụ thể như sau:

- Mục 1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, gồm 2 Điều, từ Điều 4 đến Điều 5:

Điều 4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tư nhiên quy định đối tượng áp dụng gồm 3 đối tượng là Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt, gồm: nương rẫy bỏ hoang đất trảng cỏ xen cây gỗ có cây tái sinh trên 500 cây/ha; diện tích tre nứa, lồ ô có tỷ lệ che phủ từ 20 đến 60 %; diện tích núi đá có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng. Các biện pháp kỹ thuật tác động cụ thể cho 3 đối tượng trên và thời gian tác động quy định khác nhau giữ giữa rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất.

Điều 5. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tư nhiên có trồng bổ sung quy định đối tượng áp dụng gồm 2 đối tượng là Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt, gồm: nương rẫy bỏ hoang đất trảng cỏ xen cây gỗ có cây tái sinh khác nhau giữa 3 loại rừng từ 100 cây đến dưới 500 cây/ha; diện tích tre nứa, lồ ô có tỷ lệ che phủ dưới 20 %; Các biện pháp kỹ thuật tác động cụ thể cho 2 đối tượng trên, cụ thể về loài cây trồng, tiêu chuẩn cây giống, mật độ, kỹ thuật trồng, chăm sóc và thời gian chăm sóc quy định khác nhau giữ giữa rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất.

- Mục 2. Nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng và cải tạo rừng tự nhiên, gồm 3 Điều từ Điều 6 đến Điều 8:

Điều 6. Nuôi dưỡng rừng: quy định cho 02 đối tượng nuôi dưỡng là rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất bao gồm rừng gỗ và rừng tre nứa. Biện pháp kỹ thuật tác động cho rừng gỗ là rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng gỗ là rừng sản xuất và quy định chung cho rừng tre nứa.

Điều 7. Làm giầu rừng: quy định cho 02 đối tượng làm giầu rừng là rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất bao gồm rừng gỗ và rừng tre nứa. Đối tượng của làm giầu rừng có số lượng cây gỗ và cây tái sinh có số lượng và chất lượng thấp hơn nuôi dưỡng rừng. Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ thấp hơn đối tượng nuôi dưỡng rừng. Có 02 biện pháp kỹ thuật tác động cho làm giầu rừng là làm giầu rừng theo băng và làm giầu rừng theo đám. Trong đó có quy định cụ

thể về kỹ thuật chọn loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, mật độ trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng.

Điều 8. Cải tạo rừng tự nhiên: quy định cụ thể đối tượng rừng được phép cải tạo là rừng cây gỗ lá rộng thường xanh, rừng lá kim, rừng tràm, rừng tre nứa và rừng hỗn loài gỗ và tre nứa. Trong đó có quy định cụ thể số lượng cây gỗ mục đính, số lượng và chất lượng cây tái sinh, số bụi tre nứa và trữ lượng rừng được phép cải tạo. Biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng gồm cải tạo toàn diện, cải tạo theo băng và cải tạo theo đám. Sau khi khai thác trồng lại rừng như áp dụng đối với rừng sản xuất.

- Mục 3. Trồng mới rừng, trồng lại rừng; chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng, gồm 6 Điều, từ Điều 9 đến Điều 14:

Điều 9. Trồng mới rừng đặc dụng: quy định đối tượng trồng rừng thuộc các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt). Biện pháp kỹ thuật quy định cụ thể chọn loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, mật độ trồng, phương thức trồng, xử lý thực bì, cuốc hố và bón phân.

Điều 10. Trồng mới rừng phòng hộ: quy định trồng rừng cho 03 đối tượng là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cồng đồng dân cư; rừng phòng hộ chăn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển. Biện pháp kỹ thuật cụ thể cho 3 đối tượng trên, bao gồm: chọn loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, mật độ trồng, phương thức trồng, xử lý thực bì, cuốc hố và bón phân.

Điều 11. Trồng rừng sản xuất: quy định cho 03 đối tượng là đất trống đối trọc, đất chưa có rừng là cây bụi và cây gỗ tái sinh và diện tích tre nứa có tỷ lệ che phủ dưới 20%. Biện pháp kỹ thuật bao gồm: chọn loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, mật độ trồng, phương thức trồng, xử lý thực bì và làm đất.

Điều 12. Trồng lại rừng: quy định cho đối tượng rừng sau khai thác trắng, rừng bị thiệt hại do thiên tai và rừng phòng hộ, đặc dụng sau khi khai thác cây mọc nhanh cải tạo đất. Các biện pháp kỹ thuật quy định cụ thể cho từng đối tượng để trồng lại rừng.

Điều 13. Chăm sóc rừng: quy định thời gian chăm sóc đối với cây mọc nhanh, cây sinh trưởng chậm và rừng ven biển. Biện pháp kỹ thuật về phát và xới chăm sóc, bón phân và trồng dặm.

Điều 14. Nuôi dưỡng rừng: quy định cho 02 đối tượng là nuôi dưỡng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn. Biện pháp kỹ

thuật quy định về số lần tỉa thưa, cường độ tỉa thưa, kỹ thuật tỉa thưa, tỉa cành, bón phân, quy định về mật độ tại thời điểm khai thác chính.

3. Chương 3. Tổ chức thực hiện

Gồm 4 điều, từ Điều 15 đến Điều 18, quy định trách nhiệm thi hành của các cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, điều khoản chuyển tiếp khi Thông tư này có hiệu lực; các văn bản quy phạm pháp luật sẽ hết hiệu lực khi Thông tư này có hiệu lực.

4. Những chính sách, quy định quản lý, thủ tục hành chính mới; những quy định được sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ

Các văn bản sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, gồm: Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất; Quyết định số 175/1998/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/11/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy phạm Phục hồi rừng bằng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung (QPN 21-98); Quyết định số 200/QĐ-KT ngày 31/03/1993 của Bộ Lâm nghiệp ban hành quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN 14-92); Quyết định số 184/QĐ-KT ngày 04/04/1991 của Bộ Lâm nghiệp ban hành quy phạm kỹ thuật xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn (QPN 13-91).

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP